CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Ngày 30/06/2025	13,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.2%	**-8.0%**	**0.6%**

DT thuần *Q2/25*
137 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 65.1| 90.4%
YoY: ▲ 105| 333%

LN thuần *Q2/25*
13.8 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 15.1| 1149%
YoY: ▲ 7.52| 121%

LN sau thuế *Q2/25*
15.8 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 17.1| 1298%
YoY: ▲ 9.87| 167%

Tỷ suất lãi EBIT *Q2/25*
11.5%
YoY: +/-▲ 13.4%

ROE (TTM) *Q2/25*
5.0%
YoY: +/-▲ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,795 - 19,753
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	25,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,635
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.11
EPS	1,102
P/E	12.2

DT thuần *6T 2025*
209 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 149| 247%

LN thuần *6T 2025*
12.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.70| -22.7%

LN sau thuế *6T 2025*
14.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.10| -7.3%

Cơ cấu sở hữu

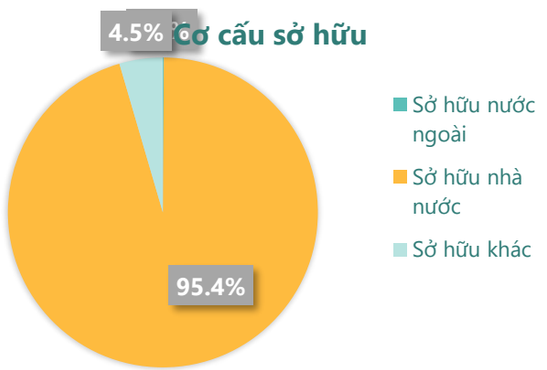

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

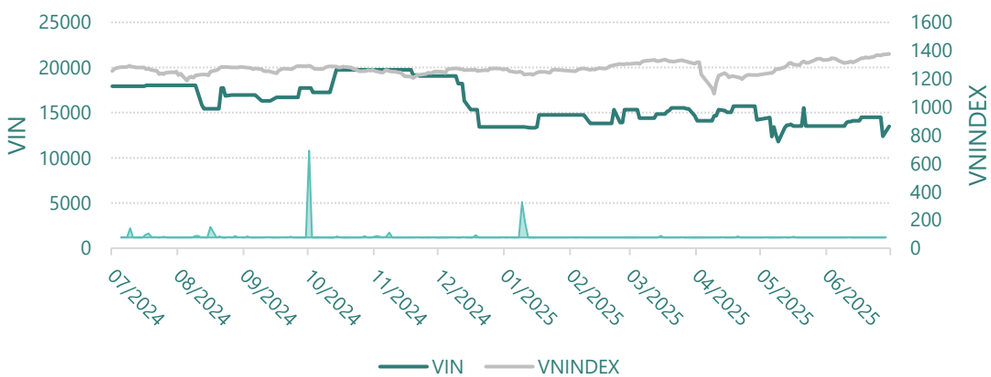

Cơ cấu cổ đông

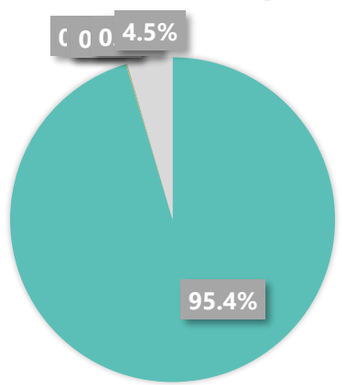

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

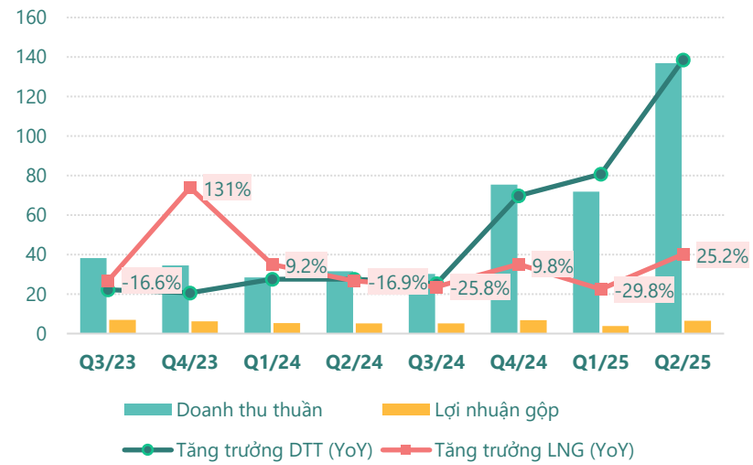

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

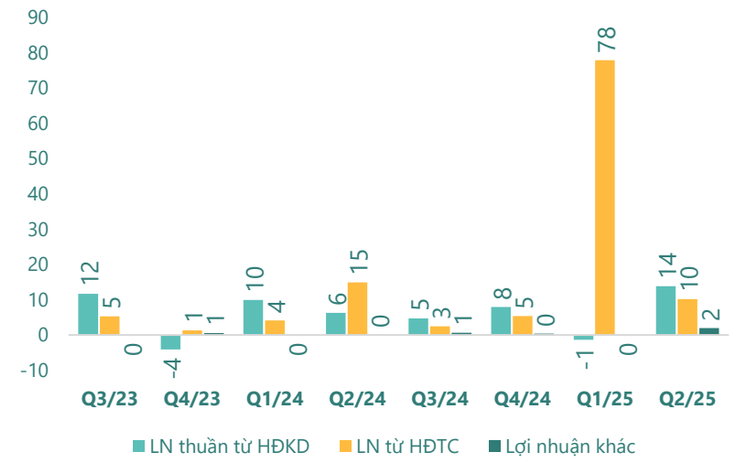

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

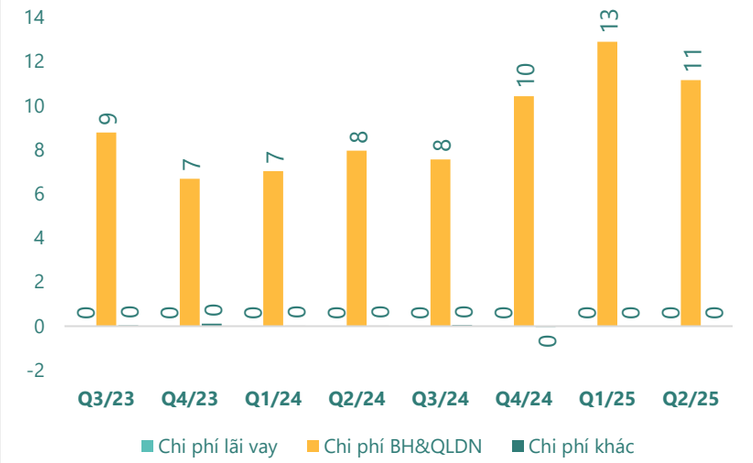

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

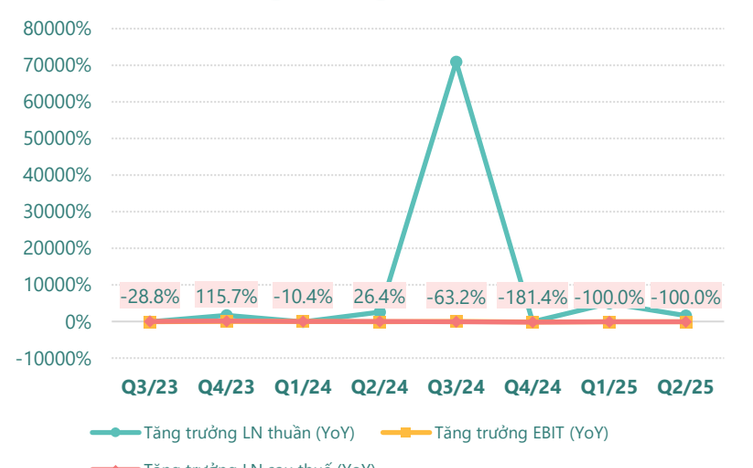

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

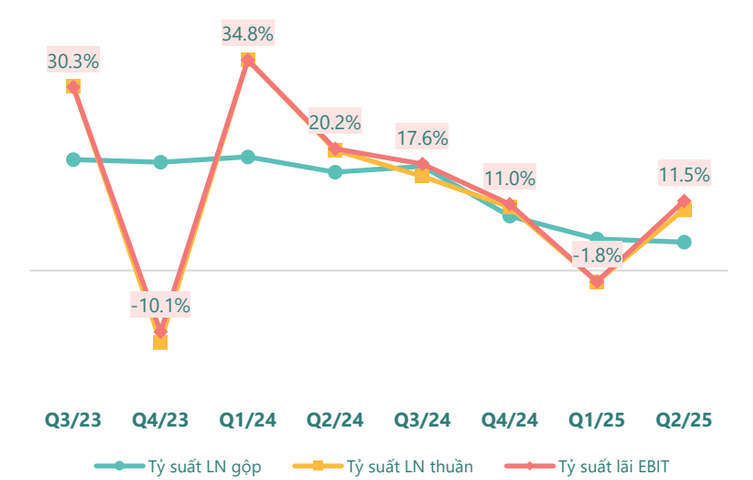

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

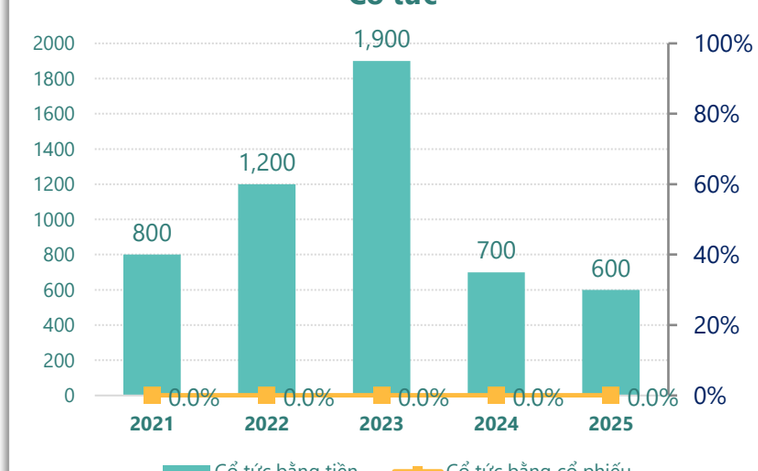

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

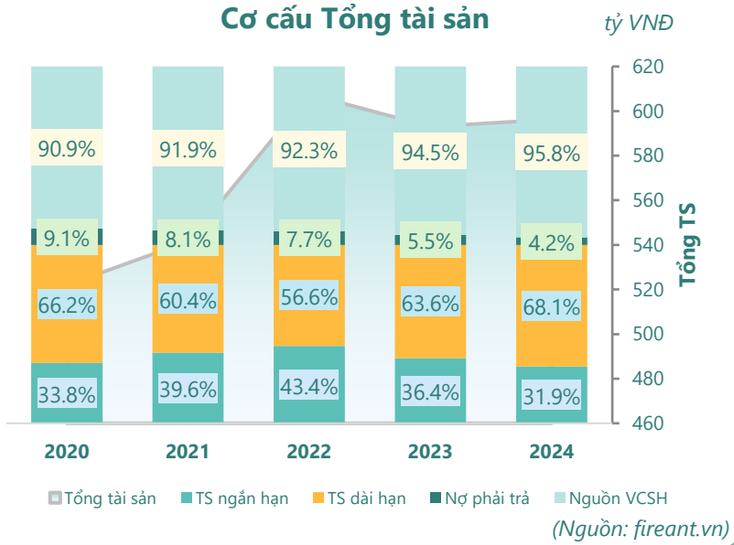

(Nguồn: fireant.vn)

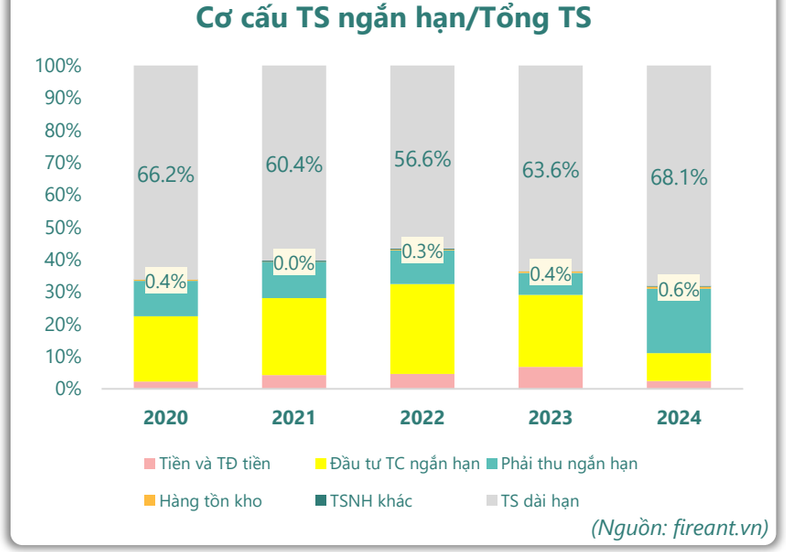

(Nguồn: fireant.vn)

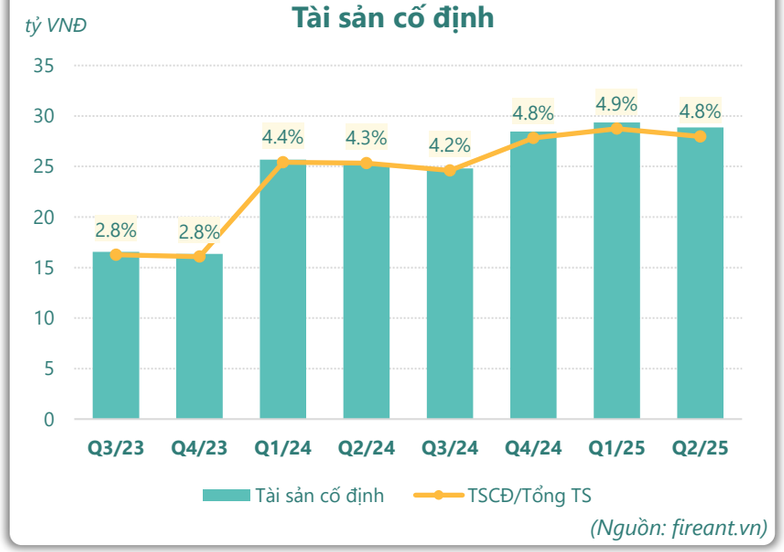

(Nguồn: fireant.vn)

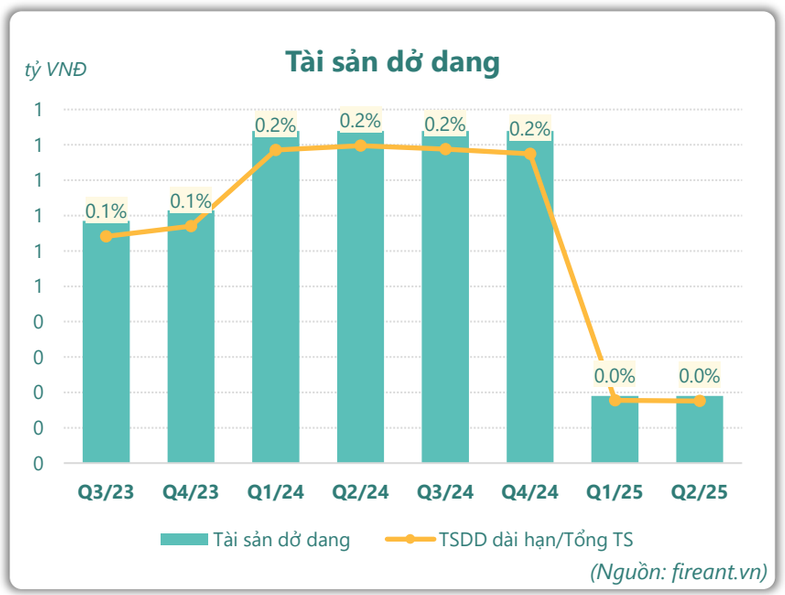

(Nguồn: fireant.vn)

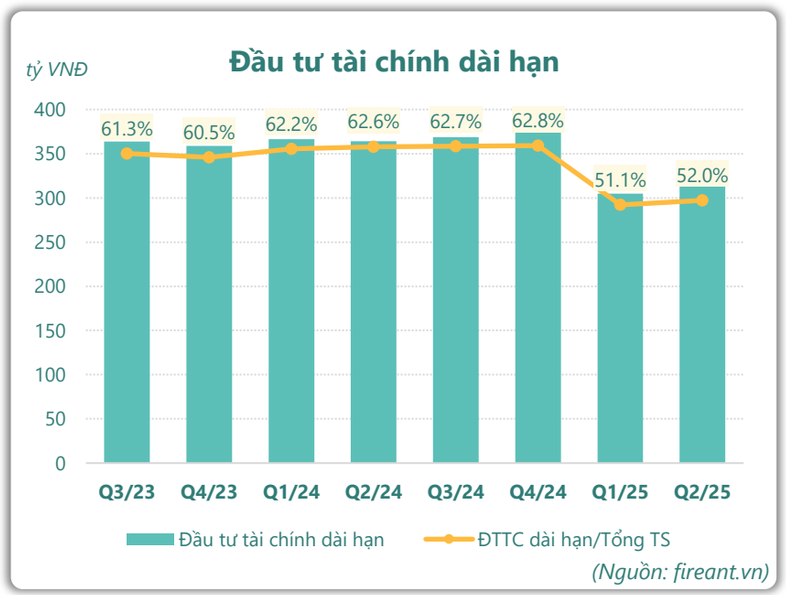

(Nguồn: fireant.vn)

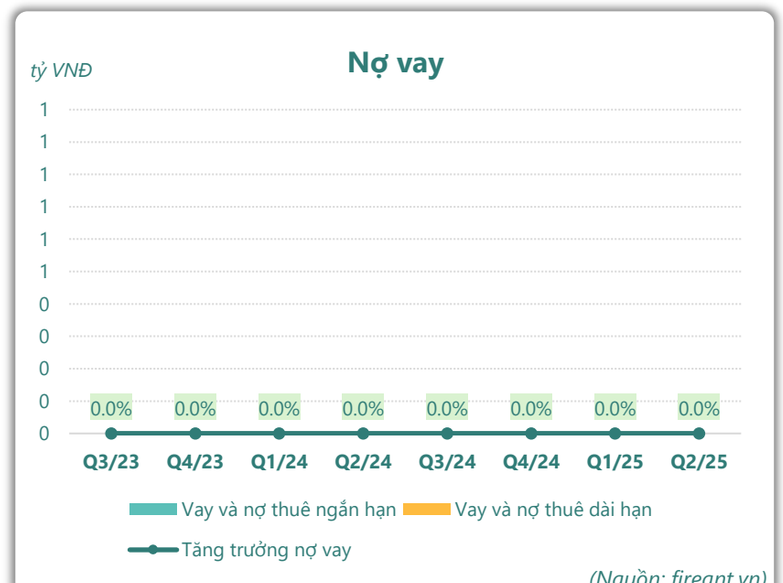

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

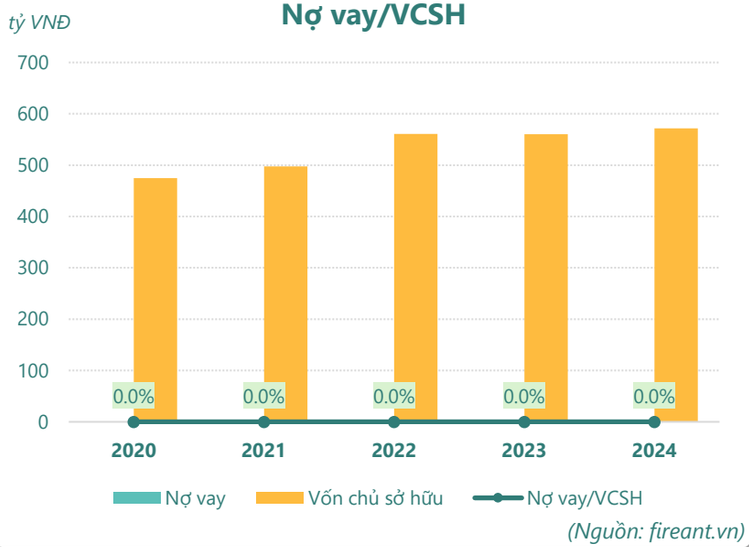

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

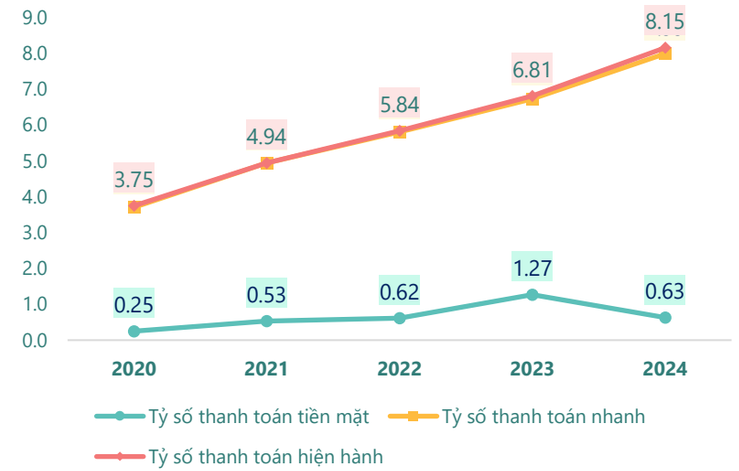

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

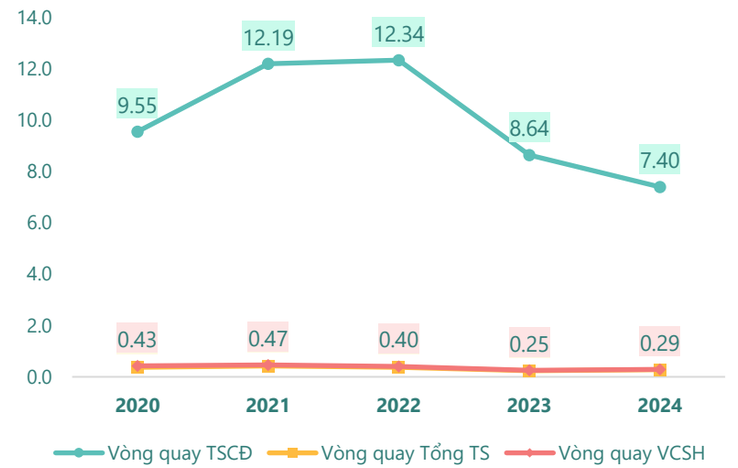

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

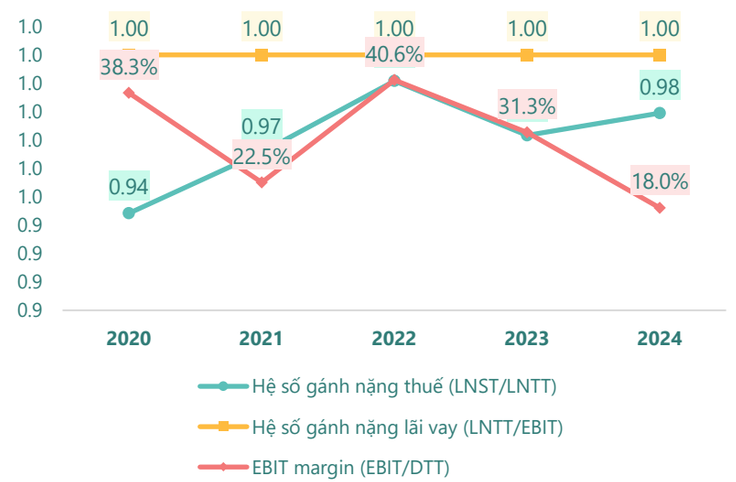

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

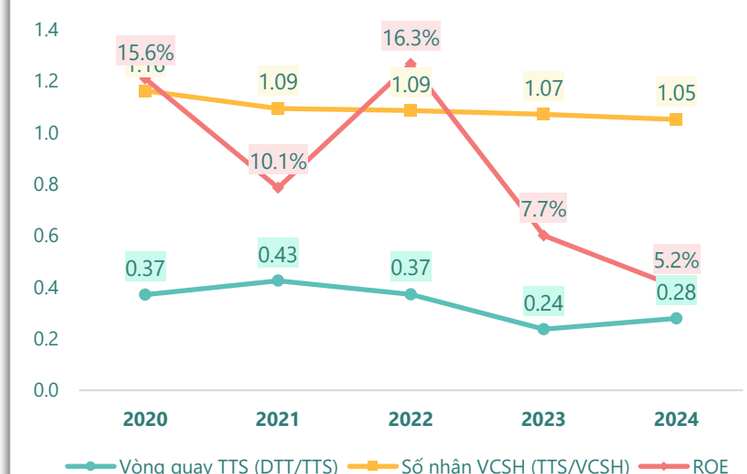

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

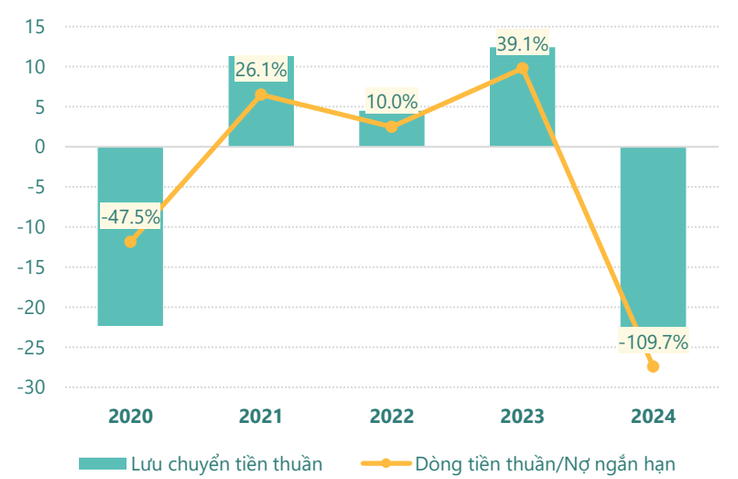

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**137**	**31.6**	**333%**	**209**	**60.1**	**247%**
Giá vốn hàng bán	130	26.5	392%	199	49.6	301%
Lợi nhuận gộp	6.44	5.14	25.3%	10.2	10.5	-2.9%
Doanh thu HĐTC	10.2	12.7	-19.9%	88.1	16.8	425%
Chi phí TC	0.04	-2.25	102%	0.05	-2.24	102%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**8.43**	**-5.83**	**245%**	**-61.6**	**1.69**	**-3752%**
Chi phí bán hàng	2.13	1.86	14.4%	4.71	3.38	39.4%
Chi phí QLDN	**9.03**	**6.11**	**47.8%**	**19.4**	**11.6**	**66.7%**
LN thuần từ HĐKD	13.8	6.28	121%	12.5	16.2	-22.7%
Lợi nhuận khác	**1.96**	**0.09**	**2077%**	**1.96**	**0.07**	**2723%**
LN trước thuế	15.8	6.37	148%	14.5	16.3	-11.0%
Lợi nhuận sau thuế	**15.8**	**5.93**	**167%**	**14.5**	**15.6**	**-7.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.8**	**5.92**	**167%**	**14.5**	**15.6**	**-7.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.86	-7.00	-0.23	-85.6	-6.60	-29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.6	17.8	5.30	87.6	18.2	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-17.8	-1.13	0.97	0	-15.3
Tiền đầu kỳ	40.2	14.7	7.71	11.7	14.6	26.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.5**	**-7.01**	**3.94**	**2.96**	**11.6**	**-8.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	-0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	14.7	7.71	11.7	14.6	26.2	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**602**	**596**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	258	190	35.4%
Tiền và tương đương tiền	17.4	14.6	18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.1	51.0	62.9%
Phải thu ngắn hạn	151	119	27.0%
Hàng tồn kho	2.00	3.83	-47.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.12	1.82	126%
Tài sản dài hạn	**344**	**406**	**-15.2%**
Phải thu dài hạn	1.14	0.72	58.6%
Tài sản cố định	28.9	28.4	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	0.94	-79.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	313	375	-16.4%
Tài sản dài hạn khác	**0.98**	**1.29**	**-24.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.1	24.8	37.6%
Nợ ngắn hạn	**33.1**	**23.3**	**42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	10.2	7.9%
Nợ dài hạn	1.02	1.48	-31.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**568**	**572**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**568**	**572**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)